TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 218/2024/DS -PT Ngày: 16-5-2024 *V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Giàu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 165/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Đ, sinh năm 1991; cư trú tại: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967, có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hoa N, sinh năm 1991, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hoa N1, sinh năm 1998, vắng mặt.

Cùng trú tại: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1963; cư trú tại: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1 và ông Nguyễn Thanh V: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; trú tại: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (theo các văn bản ủy quyền ngày 10/7/2023, ngày 06/9/2023 và ngày 20/10/2023), có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 và ông Trương Văn B, sinh năm 1965; cùng trú: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn B: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964; trú tại: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2023; bà H1 có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Hoa N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/6/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Đ trình bày:

Ngày 17/11/2020, chị Đ có cho chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1 và bà Nguyễn Thị H vay số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, có lập giấy tay, bà H, chị N và chị N1 có ký và viết họ tên vào giấy vay, thỏa thuận miệng về lãi suất 1,6%/tháng. Từ khi vay đến nay bà H, chị N, chị N1 và ông V đã trả tiền gốc được 11 lần, tổng cộng là 878.000.000 đồng, còn nợ lại 22.000.000 đồng.

Ngày 26/11/2020, chị Đ cho bà H, chị N, chị N1 và ông V vay thêm 500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, có lập giấy tay, bà H, chị N và chị N1 và ông V có ký và viết họ tên vào giấy vay, thỏa thuận miệng về lãi suất 1,6%/tháng. Từ khi vay đến nay bà H, chị N, chị N1 và ông V chưa trả được khoản nợ gốc và lãi nào.

Đối với khoản tiền bà H trả cho mẹ ruột của chị là bà Nguyễn Thị H1 170.000.000 đồng ngày 06/11/2021 là giao dịch giữa bà H và bà H1 không liên quan đến chị và số tiền 130.000.000 đồng chị N chuyển khoản cho chị ngày 24/5/2022 là thanh toán cho khoản vay ngày 03/7/2020 (nhưng trong mẫu giấy đã in sẵn để năm 2013) nên chị không đồng ý trừ vào các khoản nợ trên.

Nay chị Đ khởi kiện yêu cầu bà H, chị N, chị N1 và ông V trả số tiền nợ gốc còn lại của cả hai khoản vay 22.000.0000 đồng + 500.000.000 đồng = 522.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/11/2020 đến khi xét xử sơ thẩm xong, với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Hoa N, do đại diện hợp pháp của chị N là bà H trình bày:

Ngày 17/11/2020, chị có hỏi vay của ông Trương Văn B và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 900.000.000 đồng, nhận tiền tại nhà ông B. Ngày 26/11/2020, chị tiếp tục vay của ông B, bà H1 500.000.000 đồng. Cả hai lần vay chị có lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay 10 ngày kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi. Ông B, bà H1 là người trực tiếp giao tiền cho chị N nhưng khi viết giấy vay do ông B yêu cầu nên chị ghi tên người cho vay là con gái ông B, chị Trương Thị Đ. Sau khi vay đến ngày 24/5/2022, chị N trả nợ gốc cho chị Đ nhiều lần bằng tiền mặt và chuyển khoản tổng số tiền 1.178.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 222.000.000 đồng.

Chị N đồng ý trả cho chị Đ, ông B, bà H1 số tiền nợ gốc 222.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 141.272.000 đồng, tổng cộng 363.272.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Hoa N1 và đại diện hợp pháp của chị N1 là bà H thống nhất trình bày:

Chị N1 không có vay tiền của chị Trương Thị Đ, chữ ký trong các giấy tay vay tiền ngày 17/11/2020 và 26/11/2020 là chữ viết, chữ ký của chị. Do bà Nguyễn Thị H1 nói bà H và chị N có vay tiền của bà chưa trả, yêu cầu chị ký tên cùng có trách nhiệm trả nợ. Sau khi đọc nội dung giấy nợ, thấy đúng chữ ký của bà H, chị N và được chị N xác nhận có vay tiền như trong giấy nợ nên chị đồng ý ký tên. Từ đó đến nay, chị chưa trả tiền cho chị Đ lần nào. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ, chị không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền nợ trên.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh V và đại đại diện hợp pháp của ông V là bà H thống nhất trình bày:

Ông V và chị Đ không quen biết, không có vay mượn tiền. Ông chỉ chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông B, bà H1 và bà H, chị N. Do các bên đều là khách hàng vay vốn tại ngân hàng của ông nên khi được đề nghị làm chứng ông có ký tên vào giấy vay tiền ngày 26/11/2020. Ông không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong các giấy mượn tiền ngày 17/11/2020 và giấy mượn tiền ngày 26/11/2020 là do bà viết ký tên. Trên giấy vay tiền tại vị trí bên vay chỉ có tên chị N, bà chỉ ký tên phía dưới giấy vay với tư cách là người chứng kiến. Bà không đồng ý có trách nhiệm trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Số tiền 1.400.000.000 đồng chị Đ cho bà H và chị N vay là tiền của con gái bà, chị Đ, không liên quan đến vợ chồng bà. Do giữa bà và bà H cũng có quan hệ vay mượn tiền. Ngày 26/01/2012 (âm lịch), bà H có vay của bà 100.000.000 đồng. Bà H trả nợ gốc và lãi cho bà nhiều lần nên đến ngày 06.11.2021, bà có viết giấy tay xác nhận có nhận của bà H tổng cộng 170.000.000 đồng. Số tiền này là thanh

toán nợ giữa bà và bà H, không liên quan đến khoản vay chị Đ, việc vay mượn giữa các bên không liên quan đến bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B, do đại diện hợp pháp của ông B là bà H1 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của bà H1, số tiền 1.400.000.000 đồng con gái ông cho vay là tài sản của cháu Đ, do cháu Đ tự quyết định việc cho ai vay mượn và các bên tự thanh toán trực tiếp cho nhau, không liên quan đến ông, ông không có ý kiến.

Tại Bản án số: 10/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1, ông Nguyễn Thanh V về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trương Thị Đ số tiền nợ gốc 522.000.000 đồng và tiền lãi 165.360.000 đồng, tổng cộng 687.360.000 đồng (sáu trăm tám mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đ yêu cầu ông Nguyễn Thanh V có trách nhiệm trả nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, bị đơn chị Nguyễn Thị Hoa N kháng cáo với nội dung: Chị N không đồng ý trả cho chị Đ số tiền gốc 522.000.000 đồng, chị N chỉ đồng ý trả số tiền 392.000.000 đồng và tiền lãi suất vay theo quy định, đây là nợ của chị N nên một mình chị N có trách nhiệm trả nợ cho chị Đ.

Bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Hoa N1 không kháng cáo.

- *Tại phiên toà phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị H đại diện cho chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hoa N.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

+ Về thủ tục tố tụng; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hoa N; giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1**]** Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hoa N là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Trương Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1 và ông Nguyễn Thanh V trả nợ vay theo chứng cứ chị Đ cung cấp là Giấy cho vay tiền ngày 17/11/2020 vay số tiền 900.000.000 đồng và Giấy cho vay tiền ngày 26/11/2020 vay số tiền 500.000.000 đồng, tổng số tiền vay 1.400.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hoa N thấy rằng:

Chị N và bà H thừa nhận có vay của chị Đ 02 lần tiền cụ thể theo giấy cho vay tiền ngày 17/11/2020 vay số tiền 900.000.000 đồng và giấy cho vay tiền ngày 26/11/2020 vay số tiền 500.000.000 đồng, tổng số tiền vay 1.400.000.000 đồng. Bà H, chị N, chị N1 thừa nhận thời gian, số tiền vay, thời hạn thanh toán nợ và chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền ngày 17/11/2020 và ngày 26/11/2020 là của bà H, chị N, chị N1, do đó, có cơ sở xác định việc chị Đ cho bà H, chị N, chị N1 vay tiền 1.400.000.000 đồng là có thật.

Bà H đại diện cho bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn chị Đ được số tiền gốc 1.178.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chị Đ chỉ thừa nhận bị đơn trả được số tiền gốc 878.000.000 đồng, số tiền hai bên không thống nhất gồm số tiền 170.000.000 đồng trả vào ngày 06/11/2021 và số tiền 130.000.000 đồng trả vào ngày 24/5/2022.

Chị Đ trình bày: Đối với số tiền 170.000.000 đồng bà H1 (mẹ chị Đ) nhận của bà H ngày 06/11/2021 (BL 54) là số tiền vay mượn giữa bà H và bà H1 không liên quan đến số tiền chị Đ khởi kiện; Còn số tiền 130.000.000 đồng chị N chuyển khoản trả cho chị Đ ngày 24/5/2022 (BL 50) chị Đ cho rằng chị N trả cho số tiền vay 01 tỷ đồng mà chị N và bà H đã vay của chị Đ ngày 03/7/2020 không liên quan đến số tiền 1,4 tỷ đồng mà chị Đ khởi kiện nên không đồng ý khấu trừ.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà H và bà H1 đều thừa nhận bà H có nhiều lần vay tiền của bà H1, bà H cho rằng số tiền 170.000.000 đồng bà H1 ký nhận ngày 06/11/2021 là trả cho số tiền 1,4 tỷ mà chị N đã vay của chị Đ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà H1 cho rằng số tiền 170.000.000 đồng bà nhận của bà H là trả cho khoản tiền bà H đã vay của bà không liên quan đến số tiền chị Đ khởi kiện. Việc giao nhận tiền không thể hiện trả cho khoản vay nào, nên không có cơ sở xác định số tiền 170.000.000 đồng bà H1 nhận của bà H là để trả cho số tiền 1,4 tỷ chị Đ khởi kiện. Nếu bà H và bà H1 có tranh chấp số tiền này sẽ giải quyết ở vụ án khác.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng chị N chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng cho chị Đ ngày 24/5/2022, nội dung chuyển khoản không thể hiện trả cho

khoản vay nào. Chị Đ cho rằng số tiền 130.000.000 đồng chị N chuyển khoản là để trả cho số tiền 01 tỷ đồng chị N và bà H đã vay của chị Đ ngày 03/7/2020 (nhưng mẫu giấy mượn tiền đã in sẵn đề năm 2013); chị N cho rằng chuyển trả cho khoản vay 1,4 tỷ đồng. Thấy rằng: phía sau giấy mượn tiền 01 tỷ ngày 03/7/2013 thể hiện đến ngày 20/02/2022 bà H còn nợ chị Đ 100 triệu đồng và 63 triệu tiền lãi, bà H thừa nhận chữ viết, số tiền là do bà H viết và bà đã trả xong nhưng không có chứng cứ chứng minh. Chị Đ trình bày bà H và chị N vay 01 tỷ đồng, trả được 900 triệu nên phía sau giấy nợ bà H ghi còn nợ 100 triệu nợ gốc và 63 triệu tiền lãi, tổng cộng 163 triệu đồng nhưng chị Đ chỉ tính 130 triệu; nên ngày 24/5/2022 chị N chuyển khoản trả 130.000.000 đồng là chuyển trả cho khoản vay 01 tỷ đồng còn nợ là có cơ sở. Việc bà H cho rằng đã trả xong số tiền 01 tỷ đồng theo giấy vay 03/7/2013 và chị Đ đã giao lại bản chính giấy vay cho bà và bà đã xé bỏ là không phù hợp. Bởi, nếu bà H đã xé bỏ bản chính giấy vay 01 tỷ thì sẽ không còn nội dung phía sau giấy nợ thể hiện bà H còn nợ chị Đ 100 triệu đồng, và bà H mẹ chị N cũng thừa nhận đến ngày 25/4/2022 mới trả hết nợ 1 tỷ đồng và lấy lại giấy nợ gốc (BL 99), do đó chị N cho rằng số tiền 130.000.000 đồng là chuyển trả vào khoản vay 1.400.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định chị N đã thanh toán cho chị Đ số tiền nợ gốc 878.000.000 đồng, còn nợ lại 522.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi: Chị Đ và bà H, chị N, chị N1 thống nhất trình bày khi vay hai bên thỏa thuận miệng mức lãi suất, chị Đ trình bày lãi suất là 1,6%/tháng, bà H, chị N xác định mức lãi suất 3%/tháng. Lời trình bày của các bên về lãi suất vay không thống nhất và không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bị đơn thừa nhận từ khi vay đến nay chưa trả lãi. Do đó, căn cứ Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của chị Đ buộc bà H, chị N, chị N1 có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền nợ gốc còn lại 522.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 26/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/01/2024) là 38 tháng 05 ngày x 0,83%/tháng x 522.000.000 đồng = 165.360.000 đồng.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Chị N kháng cáo yêu cầu xác định nợ riêng của chị N và một mình chị N có trách nhiệm trả nợ, nhận thấy: Giấy vay ngày 17/11/2020 và giấy vay tiền ngày 26/11/2020 do chị Đ cung cấp thể hiện bà H, chi N và chị N1 cùng ký tên dưới mục người vay; nội dung giấy vay tiền không thể hiện có người chứng kiến. Bà H cũng thừa nhận suốt quá trình giao dịch, bà H và chị N đều là người trực tiếp thương lượng, thỏa thuận vay, giao nhận tiền, chuẩn bị giấy nợ, viết giấy và thanh toán nợ cho chị Đ, mục đích vay tiền nhằm làm vốn làm ăn cũng như trả nợ tiền mua đất của bà H, chị N và chị N1 (bút lục 45, 82, 83), điều này thể hiện vai trò của bà H không phải là người chứng kiến như bà H trình bày. Tại các lời khai của chị N1 (bút lục 65) cũng xác định khi ký tên vào giấy vay chị đã đọc rõ nội dung giấy vay, xác định bà H và chị N có nợ tiền và tự nguyện ký tên với mục đích đồng ý cùng bà H, chị N chịu trách nhiệm trả số tiền nợ trên. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà H, chị N, chị N1 liên đới trả nợ là có căn cứ, chị N kháng cáo

cho là nợ riêng của chị không liên quan bà H, chị N1 là không có căn cứ.

Ông V và chị Đ đều xác nhận không quen biết nhau, không có giao dịch vay mượn tiền, ông V trình bày chỉ tình cờ có mặt chứng kiến việc vay tiền của các bên, ngoài ra không tham gia vào bất kỳ giai đoạn nào khác. Tại phiên tòa, chị Đ thừa nhận việc đồng ý cho bà H, chị N1, chị N vay tiền không liên quan đến ông V, do đó không có cơ sở buộc ông V có trách nhiệm trả nợ.

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đ buộc bà H, chị N, chị N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đ số tiền nợ gốc 522.000.000 đồng và tiền lãi là 165.360.000 đồng, tổng cộng 687.360.000 đồng cho chị Đ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ yêu cầu ông V có trách nhiệm trả nợ là phù hợp và có căn cứ.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách khách quan, áp dụng đúng pháp luật, quyết định phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, những lý lẽ của kháng cáo là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn – chị Nguyễn Thị Hoa N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị N không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự. Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hoa N.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1, ông Nguyễn Thanh V về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trương Thị Đ số tiền nợ gốc 522.000.000 đồng và tiền lãi 165.360.000 đồng, tổng cộng 687.360.000 đồng (sáu trăm tám mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm, nếu bà H, chị N và chị N1 chưa trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng bà H, chị N và chị N1 còn phải trả cho

chị Đ tiền lãi do chậm thi hành, theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đ yêu cầu ông Nguyễn Thanh V có trách nhiệm trả nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hoa N, chị Nguyễn Thị Hoa N1 có nghĩa vụ liên đới chịu 31.494.000 đồng (ba mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trương Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 12.860.000 đồng (mười hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0004483 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Hoa N phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0004753 ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh, chị N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND h. TB;
- Chi cục THADS h. TB;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Ngọc Giàu